

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 578/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2021 về việc: “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con*”, giữa:

**Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 25 đường C, phường T, thành phố H.

**Bị đơn:** Chị Vũ Thị Ngọc A, sinh năm 1988.

Địa chỉ: 25 đường C, phường T, thành phố H.

Căn cứ Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 và 119 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 01 năm 2022.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 01 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị Ngọc A.

**2.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

**2.1. Về nuôi dưỡng con chung:** Anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị Ngọc A xác nhận có 01 con chung tên là: Nguyễn Vũ U, sinh ngày 30/7/2012. Hiện nay, con chung đang ở với anh T.

Anh T, chị Anh thỏa thuận: Giao con chung Nguyễn Vũ U, sinh ngày 30/7/2012 cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi); chị Anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2.2. *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh T và chị A xác nhận không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. *Về án phí*: Anh T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí giải quyết ly hôn; được khấu vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng phí mà anh T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0000800 ngày 14/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế; anh T được hoàn trả lại 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận Hòa, thành phố Huế (ĐKKH số 46 ngày 27/6/2012);
- Lưu hồ sơ vụ án;

**THẨM PHÁN**

**Lê Thúc Mỹ**